

Containing or Resembling 二、三

干云示些专于

干=幹
云=雲
专=專
于=於

èr = two

元远玩完园

远||遠
园||園

yuán = money

会运动层

会=會
运=運
层=層

云 二 厶 云

动=動
层=層

yún = cloud

进讲耕

进=進
讲=講

jǐng = well (water)

刊午幸赶岸汗杆

乾 奸肝旱竿

gān/gàn = dry/do

并研瓶形刑型

并=並

kāi = open

開

票标际宗款禁

示=示; ~ 示

标=標
际=際

shì = show

瓶拼饼屏

並

bìng = combine/and

当扫档急妇灵归寻

當

xúnzītóu

- 二 干 gān/gàn 云 yún 示 shì 些 xiē 专 zhuān/zhuǎn 于 yú
 元 元 yuán 远 yuǎn 玩 wán 完 wán 园 yuán
 云 会 huì 运 yùn 动 dòng 层 céng
 井 进 jìn 讲 jiǎng 耕 gēng
 干 刊 kān 午 wǔ 幸 xìng 赶 gǎn 岸 àn 汗 hàn 杆 gān 奸 jiān
 肝 gān 罕 hǎn 旱 hàn 竿 gān
 开 并 bìng 研 yán 瓶 píng 形 xíng 刑 xíng 型 xíng
 示 票 piào 标 biāo 际 jì 宗 zōng 款 kuǎn 禁 jìn
 并 瓶 píng 拼 pīn 饼 bǐng 屏 píng/bǐng
 彡 事 shì 当 dāng 急 jí 雪 xuě 妇 fù 灵 líng 归 guī 寻 xún 稳
 wěn 隐 yǐn 扫 sāo 侵 qīn 趋 qū 挡 dǎng 慧 huì
 档 dàng 皱 zhòu 煞 shà 瘾 yǐn 邹 Zōu

Containing or Resembling 二、三